

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX)

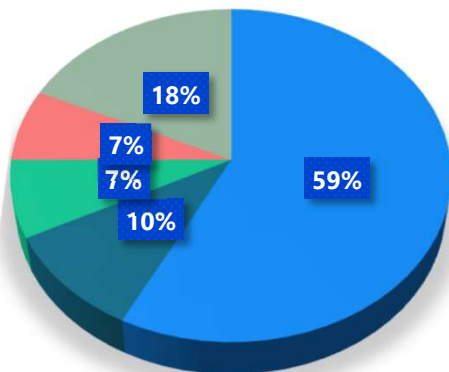
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	16,850 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	0.9%	4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,448 - 17,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	420
Số lượng CPLH (CP)	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,595
Sở hữu nước ngoài	21.63%
Beta	0.22

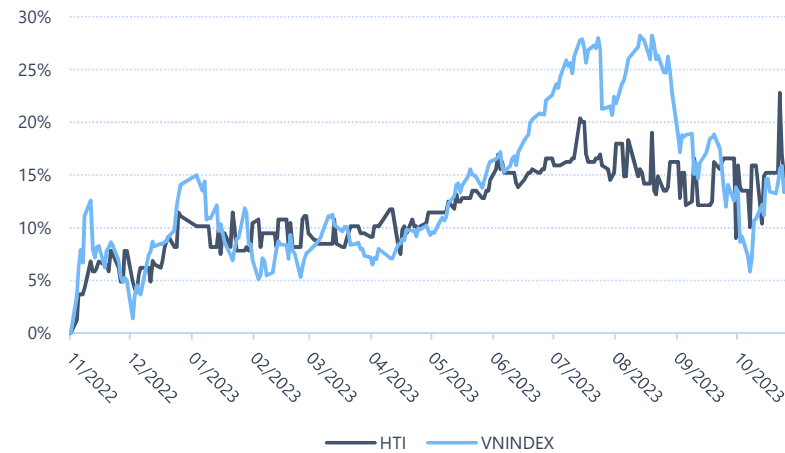
- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- Finansia Syrus Securities Public Company Ltd
- America LLC
- Khác

Cơ cấu cổ đông



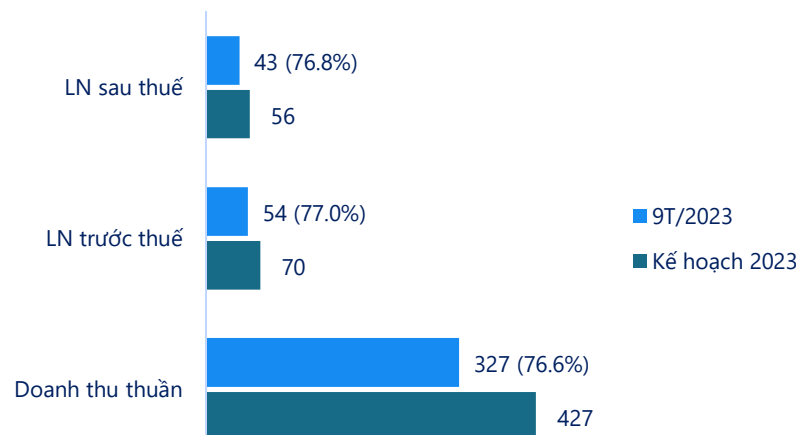
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

110.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.2 | -0.2%

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +3.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

326.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 15.3 | +4.9%

LN thuần

Q3 2023

18.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.7 | -3.7%

Cùng kỳ: ↗ 0.9 | +5.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

53.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +4.8%

LNTT

Q3 2023

18.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.7 | -3.7%

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +4.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

53.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +4.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTI

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	110.6	106.9	3.5%	326.9	311.6	4.9%
Giá vốn hàng bán	62.7	60.7	3.3%	181.5	168.9	7.5%
Lợi nhuận gộp	47.9	46.2	3.7%	145.4	142.7	1.9%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.2	45.8%	1.2	0.4	183.2%
Chi phí tài chính	19.7	18.8	4.4%	59.9	59.0	1.5%
Chi phí lãi vay	19.7	18.8	4.4%	59.9	59.0	1.5%
Chi phí bán hàng	9.5	9.3	2.1%	28.8	27.6	4.2%
Chi phí QLDN	1.1	1.2	-10.3%	4.0	5.0	-19.8%
LN thuần từ HĐKD	18.0	17.1	5.2%	53.9	51.5	4.8%
LN khác	0.0	0.1	-86.7%	0.0	0.2	-110.9%
LN trước thuế	18.0	17.2	4.4%	53.9	51.7	4.3%
Thuế TNDN	3.6	3.4	4.4%	10.9	10.3	5.1%
Lợi nhuận sau thuế	14.4	13.8	4.4%	43.0	41.3	4.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.4	13.8	4.4%	43.0	41.3	4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.9	55.8	36.5	48.9	51.2	53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 4.1	- 2.7	- 3.1	- 5.6	- 34.5	- 0.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 44.7	- 54.9	- 19.8	- 44.1	- 30.4	- 20.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 4.9	- 1.8	13.6	0.8	13.7	32.2

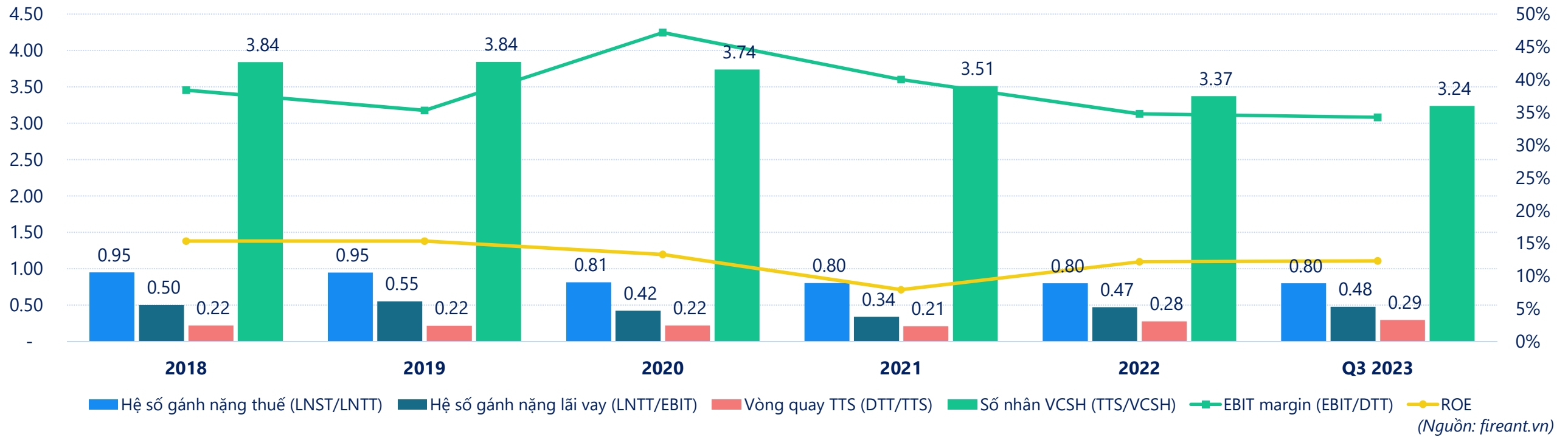
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	95.7	48.7	96.7%	6.4%
Tiền và tương đương tiền	55.8	38.1	46.4%	3.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	30.0	-	-	2.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.8	10.4	-5.9%	0.7%
Hàng tồn kho	0.1	0.1	-7.2%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn	1,399.6	1,461.2	-4.2%	93.6%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	1,201.0	1,273.6	-5.7%	80.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	177.9	166.9	6.6%	11.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	20.7	20.7	0.0%	1.4%
Tổng cộng tài sản	1,495.3	1,509.9	-1.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,027.2	1,063.2	-3.4%	68.7%
Nợ ngắn hạn	138.1	189.1	-27.0%	9.2%
Nợ vay ngắn hạn	115.9	135.8	-14.7%	7.7%
Nợ dài hạn	889.1	874.1	1.7%	59.5%
Nợ vay dài hạn	597.2	627.2	-4.8%	39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	468.1	446.7	4.8%	31.3%
Vốn chủ sở hữu	468.1	446.7	4.8%	31.3%

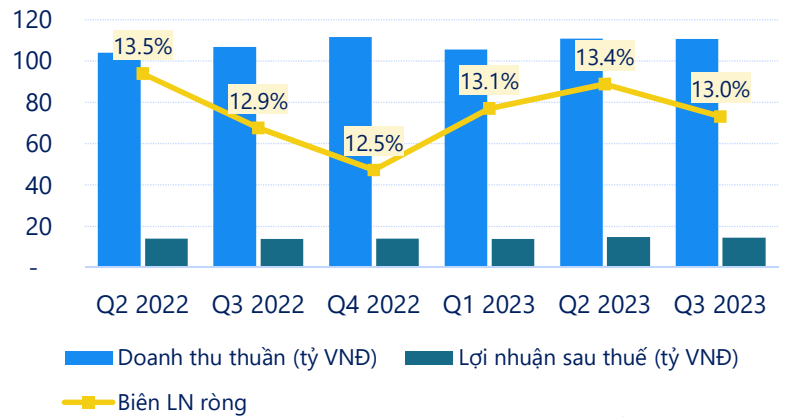
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTI

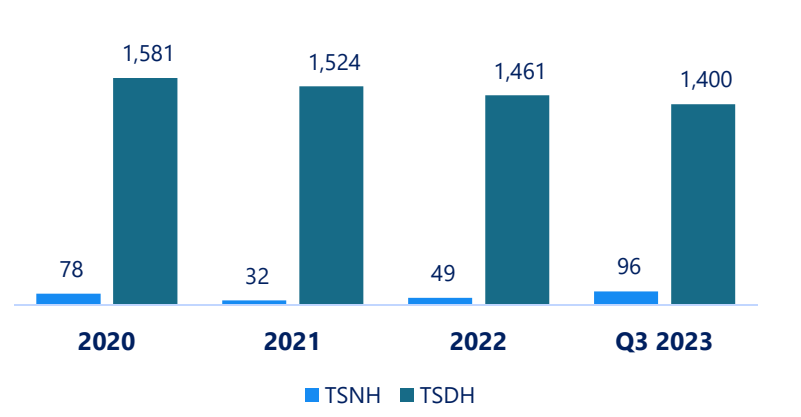
Phân tích Dupont



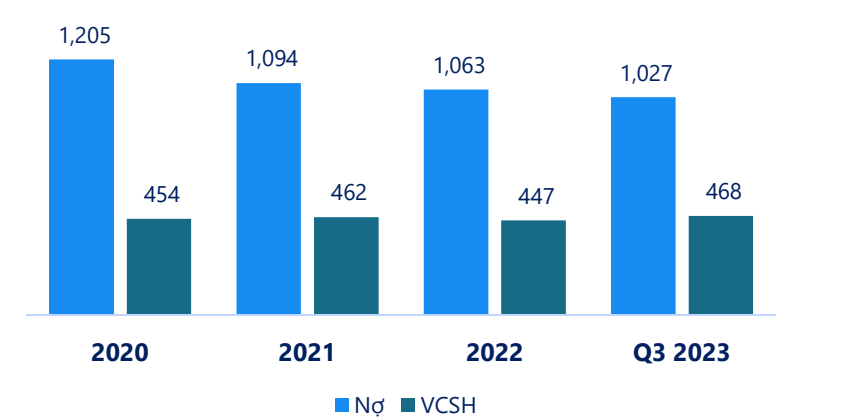
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTI

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	19.1%	20.6%	19.8%	13.5%	16.3%	16.3%
Biên LNST (TTM)	18.2%	18.4%	16.2%	10.8%	13.1%	13.0%
Biên LN EBIT (TTM)	38.4%	35.3%	47.2%	40.0%	34.7%	34.2%
ROE (TTM)	15.3%	15.3%	13.3%	7.9%	12.2%	12.3%
ROA (TTM)	4.0%	4.0%	3.6%	2.3%	3.6%	3.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	6.2	4.5	4.3	6.4	6.9	5.3
Số ngày nắm giữ HTK	3.1	0.9	0.6	2.9	1.9	1.7
Số ngày phải trả NCC	29.6	14.9	28.9	33.0	13.8	8.3
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.4
Vòng quay TTS	1,660.8	1,686.2	1,660.5	1,756.9	1,322.0	1,247.5

Thanh khoản

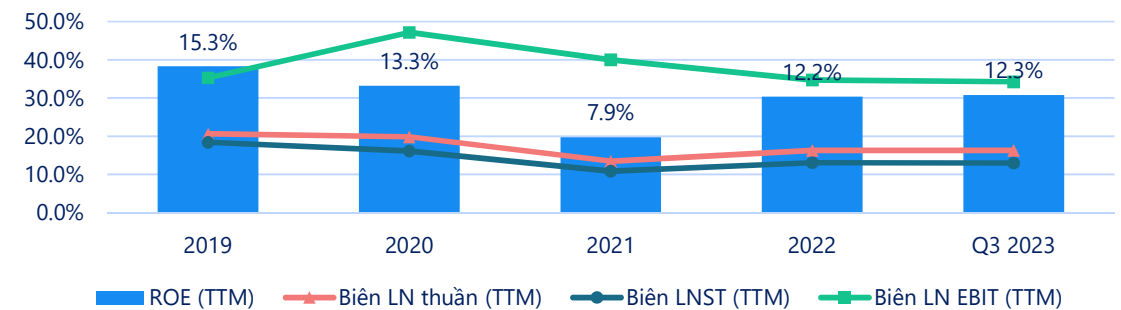
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	1.3	1.4	0.2	0.3	0.7
Khả năng TT nhanh	3.0	1.3	1.4	0.2	0.3	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.4	1.2	1.3	0.1	0.2	0.4
Khả năng TT lãi vay	2.0	2.2	1.7	1.5	1.9	1.9

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,742	2,801	2,429	1,450	2,216	2,283
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,152	18,398	18,179	18,533	17,905	18,763
P/E	4.3	4.0	5.7	13.3	7.3	7.1
P/B	0.7	0.6	0.8	1.0	0.9	0.9
P/S	0.8	0.7	0.9	1.4	1.0	0.9

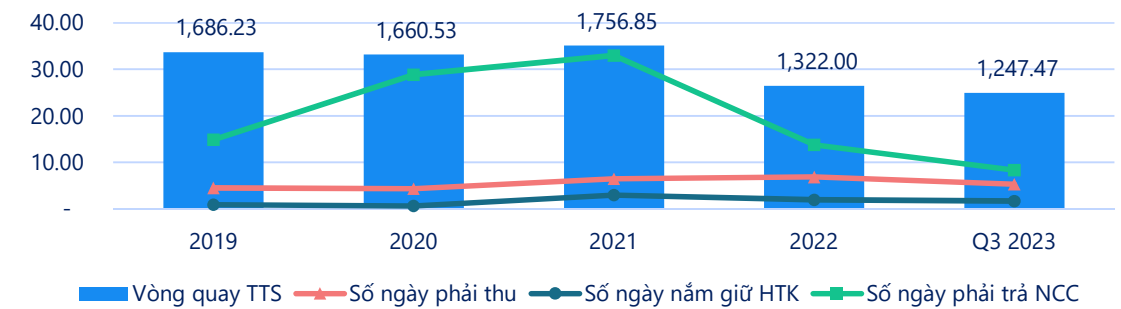
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



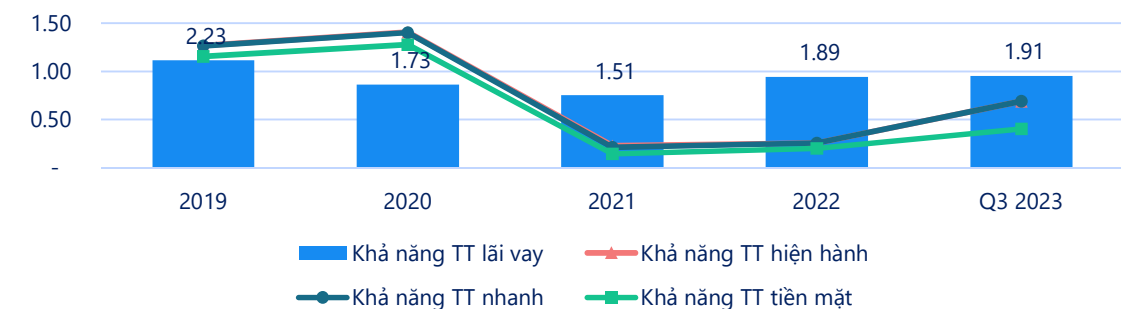
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

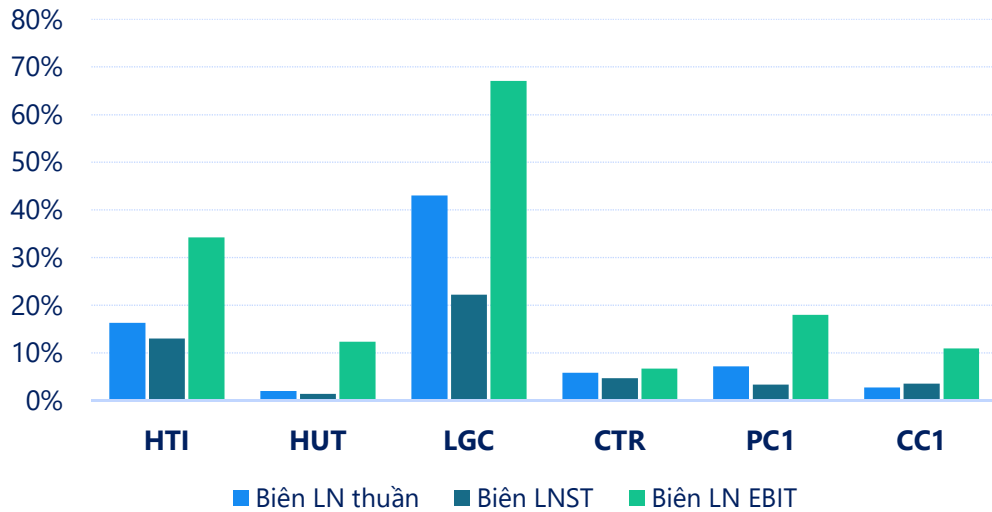
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTI

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HTI	326.9	4.9%	43.0	4.1%	13.2%	13.3%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

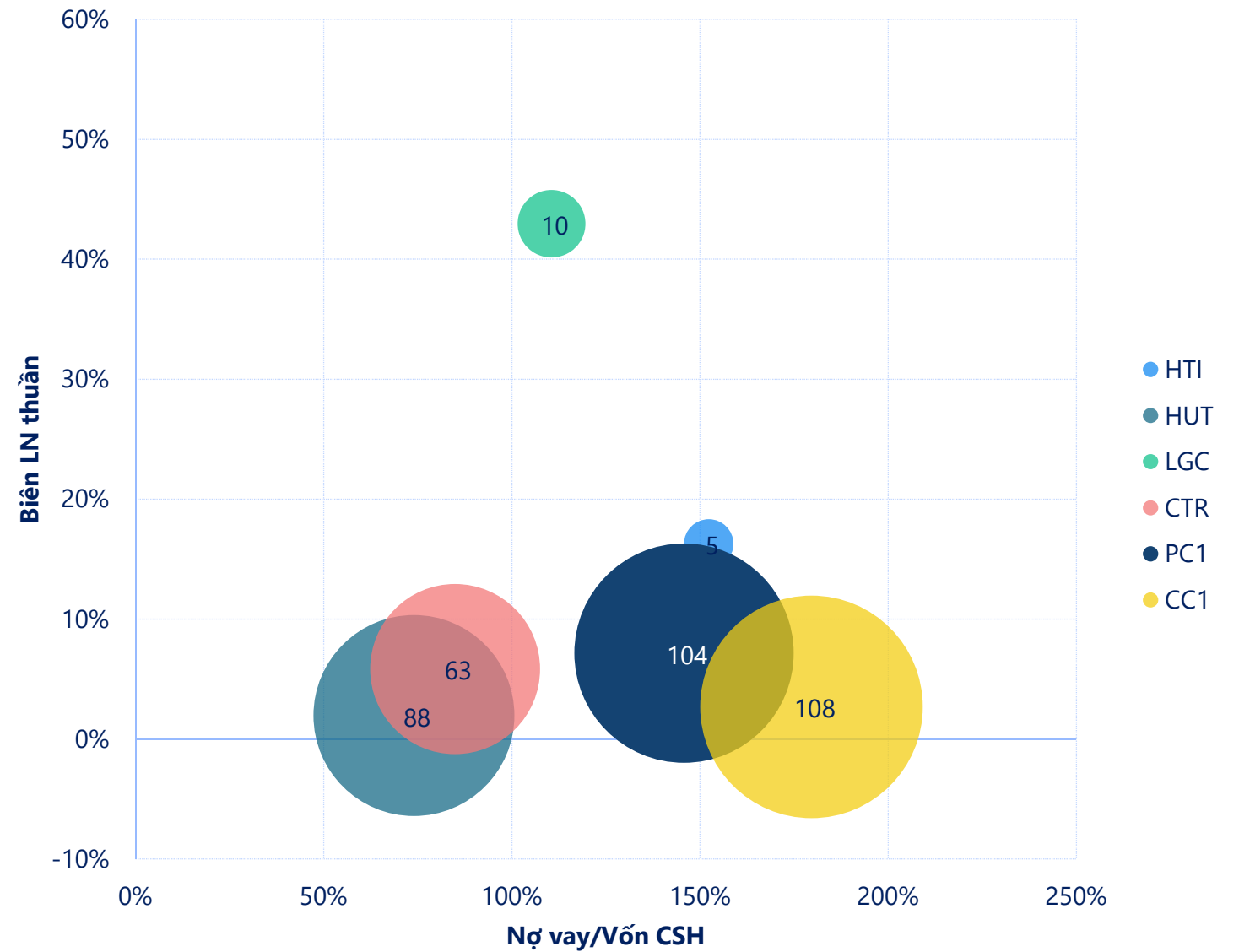
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)